

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /2020/NQ-HĐND

Hà Nam, ngày 08 tháng 12 năm 2020

Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam  
Cơ quan: Tỉnh Hà Nam  
Thời gian ký: 29/12/2020 09:57:36



**NGHỊ QUYẾT**  
**Quy định về thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**  
**KHÓA XVIII, KỶ HỌP THỨ MƯỜI TÁM**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 3636/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định về thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận, thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam.**

**Điều 2. Quản lý, sử dụng phí, lệ phí.**

1. Kê khai phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước

Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước phải nghiêm túc thực hiện nộp hồ sơ khai phí, lệ phí cho cơ quan Thuế quản lý trực tiếp và thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí theo đúng quy định tại Luật Phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Quy định trên thực hiện đối với các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam. Các loại phí, lệ phí không thuộc đối tượng trên và các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, quyết toán phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị

định 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện.**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam quy định về một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Nghị quyết số 33/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam Khóa XVIII, Kỳ họp thứ mười tám thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 12 năm 2020./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban TVQH;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB QPPL-BTP;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQ Tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, các Tổ, các ĐB HĐND Tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp; Cục thuế tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Sỹ Lợi**

**QUY ĐỊNH**  
**Về thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 18/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam)

**Chương I**  
**CÁC LOẠI PHÍ**

**Điều 1. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng /đề án, báo cáo

TT	Mức thu phí (quy định theo lưu lượng nước của 1 đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất)	Mức thu
<b>I</b>	<b>Trường hợp thẩm định cấp mới</b>	
1	Có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm	200.000
2	Có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	700.000
3	Có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.300.000
4	Có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.500.000
<b>II</b>	<b>Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh</b>	50% so với cấp mới
<b>III</b>	<b>Trường hợp thẩm định cấp lại</b>	30% so với cấp mới

3. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Nam.

4. Quản lý sử dụng: Số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 2. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai**

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

2. Đối tượng miễn nộp phí: Hộ nghèo; các đơn vị quản lý nhà nước; các tổ chức khác theo quy định của pháp luật có nhu cầu khai thác, sử dụng tài liệu đất đai.

3. Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	
			Cung cấp trực tiếp	Cung cấp qua đường bưu chính, internet
<b>I</b>	<b>Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai</b>			
1	Tư liệu đo chi tiết			
	- Hồ sơ thửa đất	Đồng/thửa	120.000	130.000
	- Mục kê và biểu tổng hợp (không bao gồm chi phí nhân sao tài liệu)	Đồng/quyển	120.000	130.000
2	Tư liệu cấp giấy chứng nhận			
	- Thủ tục hồ sơ pháp lý (không bao gồm chi phí nhân sao tài liệu)	Đồng/bộ	150.000	160.000
	- Sổ địa chính (không bao gồm chi phí nhân sao tài liệu)	Đồng/quyển	120.000	130.000
	- Mục kê và biểu tổng hợp (không bao gồm chi phí nhân sao tài liệu)	Đồng/quyển	120.000	130.000
	- Trích lục thông tin thửa đất hộ gia đình	Đồng/hộ	120.000	130.000
	- Trích lục thông tin thửa đất tổ chức	Đồng/T.chức	130.000	140.000
3	Thống kê định kỳ hàng năm			
	- Cấp tỉnh	Đồng/năm	150.000	160.000
	- Cấp huyện	Đồng/năm	130.000	140.000
	- Cấp xã	Đồng/năm	120.000	130.000
4	Hồ sơ thanh tra và khiếu nại tố cáo (không bao gồm chi phí nhân sao tài liệu)	Đồng/hồ sơ	150.000	160.000
5	Hồ sơ thu hồi đất, giao đất, thuê đất (không bao gồm chi phí nhân sao tài liệu)	Đồng/hồ sơ	150.000	160.000
6	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ chuyên đề, bản đồ địa chính (không bao gồm chi phí nhân sao tài liệu)	Đồng/hồ sơ	150.000	160.000
7	Trích lục thửa đất	Đồng/thửa	150.000	160.000

4. Tổ chức thu phí: Trung tâm công nghệ thông tin, Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

5. Quản lý sử dụng: Số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 3. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

TT	Nội dung	Mức thu
<b>I</b>	<b>Trường hợp cấp phép mới</b>	
1	Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất có quy mô nhỏ là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách dưới 110 milimet và thuộc công trình có lưu lượng dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm	500.000
2	Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất có quy mô vừa là hành nghề khoan và lắp đặt các giếng khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất có đường kính ống chống hoặc ống vách dưới 250 milimet và thuộc công trình có lưu lượng từ 200m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.000.000
<b>II</b>	<b>Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung cấp giấy phép</b>	<b>30% so với cấp mới</b>

3. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nam.

4. Quản lý sử dụng: Số thu được để lại 30% cho cơ quan thu và 70% nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 4. Phí thư viện**

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu và được cơ quan có thẩm quyền cấp thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu tại các thư viện tỉnh; thư viện các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2. Đối tượng miễn, giảm phí:

a) Đối tượng miễn phí:

Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

b) Đối tượng giảm 50% phí:

Người cao tuổi Việt Nam đủ 60 tuổi trở lên; các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (trường hợp khó xác định thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú); người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

3. Mức thu:

a) Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu: 30.000 đồng/thẻ/năm đối với bạn đọc là người lớn; trẻ em mức thu 10.000 đồng/thẻ/năm.

b) Phí mượn thẻ đọc tài liệu: 100.000 đồng/thẻ/năm đối với các tổ chức.

c) Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc quý hiếm khác (nếu có), tối đa không quá năm lần mức thu phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu.

4. Tổ chức thu phí: Thư viện thuộc tỉnh; các thư viện huyện, thành phố, thị xã.

5. Quản lý sử dụng: Đơn vị thu phí được để lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

**Điều 5. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh**

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước thăm quan danh lam thắng cảnh phải nộp phí thăm quan danh lam thắng cảnh.

2. Đối tượng miễn, giảm phí:

a) Đối tượng miễn phí:

Trẻ em dưới 6 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

b) Đối tượng giảm 50% mức phí:

Người cao tuổi Việt Nam đủ 60 tuổi trở lên; các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (trường hợp khó xác định thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú); người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

3. Mức thu:

Đối với người Việt Nam và người nước ngoài: mức thu đối với người lớn là: 10.000 đồng/lượt/người; đối với trẻ em: 5.000 đồng/lượt/người.

4. Tổ chức thu phí: Các đơn vị trực tiếp quản lý danh lam thắng cảnh.

5. Quản lý, sử dụng: Đơn vị thu phí được để lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

#### **Điều 6. Phí thăm quan di tích lịch sử**

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham quan di tích lịch sử phải nộp phí thăm quan di tích lịch sử.

2. Đối tượng miễn, giảm phí

a) Đối tượng miễn phí:

Trẻ em dưới 6 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

b) Đối tượng giảm 50% mức phí:

Người cao tuổi là người Việt Nam đủ 60 tuổi trở lên; các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (trường hợp khó xác định thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú); người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

3. Mức thu:

Đối với người Việt Nam và người nước ngoài: mức thu đối với người lớn là 10.000 đồng/lượt/người; đối với trẻ em là: 5.000 đồng/lượt/người.

4. Tổ chức thu phí: Các đơn vị trực tiếp quản lý di tích lịch sử.

5. Quản lý, sử dụng: Đơn vị thu phí được để lại 100% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

#### **Điều 7. Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng**

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham quan công trình văn hóa, bảo tàng phải nộp phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng.

2. Đối tượng miễn, giảm phí:

a) Đối tượng miễn phí:

Trẻ em dưới 6 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

b) Đối tượng giảm 50% mức phí:

Người cao tuổi là người Việt Nam đủ 60 tuổi trở lên; các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về

chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (trường hợp khó xác định thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú); người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

3. Mức thu:

Đối với người Việt Nam và người nước ngoài: mức thu đối với người lớn là 10.000 đồng/lượt/người; đối với trẻ em là: 5.000 đồng/lượt/người.

4. Tổ chức thu phí: Các đơn vị trực tiếp quản lý công trình văn hóa, bảo tàng.

5. Quản lý, sử dụng: Đơn vị thu phí được để lại 100% số tiền phí thu được trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

**Điều 8. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (Phí đăng ký biện pháp bảo đảm)**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng miễn, không thu phí:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng; Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định khoản 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 06/9/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

3. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/hồ sơ

TT	Nội dung thu	Mức thu
1	Đăng ký biện pháp bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	30.000
3	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm	20.000

4. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai.

5. Quản lý sử dụng: Số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 9. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (Phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất)**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng miễn, không thu phí:

- a) Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng;
- b) Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên của chấp hành viên theo quy định của pháp luật thi hành án;
- c) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân sau khi được cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm;
- d) Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;
- e) Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

3. Mức thu:

Phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 30.000 đồng/trường hợp.

4. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai.

5. Quản lý sử dụng: Số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp vào ngân sách nhà nước.

### **Điều 10. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố**

1. Đối tượng nộp phí: Các đối tượng được phép sử dụng hè phố, lòng đường, lề đường vào mục đích đi lại, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh phù hợp quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố.

2. Đối tượng miễn nộp phí: Không thu phí sử dụng hè phố, lòng đường, lề đường với việc cấp phép cho sử dụng tạm thời để tổ chức việc cưới, việc tang; các hộ gia đình có nhu cầu để xe máy, xe đạp tự quản tại hè đường trước mặt nhà.

3. Mức thu:

a) Sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố vào các mục đích:

- Mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy hoạch không được gây mất trật tự an toàn giao thông.

Mức thu theo tháng = diện tích đất được sử dụng ( $m^2$ ) x 0,15% x giá 1  $m^2$  đất theo Bảng giá đất hiện hành do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

- Trường hợp sử dụng không liên tục trong cả ngày gồm: Tập kết vật liệu, trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình thì tính thu bằng 50% mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để sản xuất, kinh doanh;

- Trường hợp sử dụng lòng đường, hè phố để trông giữ xe đạp, xe máy tính thu bằng 40% mức thu phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố để sản xuất, kinh doanh;

b) Phí sử dụng một phần lòng đường, hè phố vào mục đích trông giữ xe ô tô không thường xuyên (tối đa không quá 02 giờ/lượt) không được gây mất trật tự, an toàn giao thông:

TT	Loại xe	Đơn vị tính	Mức thu
1	Xe taxi	Đồng/lượt	5.000
2	Xe ô tô dưới 16 chỗ ngồi	Đồng/lượt	8.000
3	Xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên	Đồng/lượt	10.000

- Đối với mức phí sử dụng một phần hè đường, lòng đường để dừng đỗ xe ô tô mỗi lượt dừng đỗ tối đa không quá 02 giờ; trường hợp dừng đỗ vượt quá 02 giờ thì tiếp tục thu phí lượt 2, 3,... Không khuyến khích dừng đỗ ô tô với thời gian dài liên tục hoặc đậu qua đêm; việc dừng đỗ xe chỉ nhằm giảm một phần áp lực nhu cầu giao thông tĩnh trong lúc chưa được đầu tư hoàn thiện mạng lưới giao thông tĩnh trên địa bàn tỉnh.

- Trường hợp các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng hè đường, lòng đường, lề đường để trông giữ xe máy, xe đạp với thời gian không liên tục của ngày (chỉ sử dụng 1 buổi: ban ngày hoặc ban đêm) thì chỉ tính 50% mức thu phí theo quy định đối với từng loại đường.

- Trường hợp các tổ chức có nhu cầu sử dụng toàn bộ kết cấu hạ tầng đường bộ (bao gồm hè đường, lòng đường, lề đường) của 1 đoạn đường cụ thể, thời gian cụ thể được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng với mục đích tổ chức hội chợ, triển lãm, lễ hội thì mức phí tối đa bằng 300% mức thu tại mục nêu trên.

4. Tổ chức thu phí: UBND các phường, thị trấn tổ chức quản lý thu phí.

5. Quản lý sử dụng: Số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp vào ngân sách nhà nước.

#### **Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; đăng ký biến động về quyền sử dụng đất; cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

2. Đối tượng miễn nộp phí: Hộ nghèo.

3. Mức thu:

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư:

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất; đăng ký biến động về quyền sử dụng đất; cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất: 300.000 đồng/hồ sơ.

b) Đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao:

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu khi được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển

mục đích sử dụng đất và đối với trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất:

- Dưới 2 ha: 3.000.000 đồng/hồ sơ.
- Từ 2 ha đến dưới 5 ha: 5.000.000 đồng/hồ sơ.
- Từ 5 ha trở lên: 7.500.000 đồng/hồ sơ.

Trường hợp đăng ký biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: 650.000 đồng/hồ sơ.

#### 4. Tổ chức thu phí:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường đối với việc thẩm định hồ sơ cấp cho các tổ chức; cấp đổi, cấp lại đối với hộ gia đình, cá nhân.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã đối với việc thẩm định hồ sơ cấp lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

5. Quản lý, sử dụng: Số thu được để lại 60% cho công tác thẩm định và 40% nộp vào ngân sách nhà nước.

### **Điều 12. Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt**

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt.

#### 2. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng /đề án, báo cáo

TT	Nội dung	Mức thu
<b>I</b>	<b>Trường hợp cấp mới</b>	
1	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích kinh doanh, dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp với lưu lượng từ 100m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000
2	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> /giây đến dưới 0,5m <sup>3</sup> /giây; để phát điện với công suất lắp máy từ 50kw đến dưới 200kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	900.000
3	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> /giây đến dưới 1m <sup>3</sup> /giây; để phát điện với công suất lắp máy từ 200kw đến dưới 1.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.500.000
4	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> /giây đến dưới 2m <sup>3</sup> /giây; để phát điện với công suất lắp máy từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.500.000

<b>II</b>	<b>Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh</b>	50% so với cấp mới
<b>III</b>	<b>Trường hợp thẩm định cấp lại</b>	30% so với cấp mới

3. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nam.

4. Quản lý sử dụng: Số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp vào ngân sách nhà nước.

**- Điều 13. Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi**

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/đề án, báo cáo

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Mức thu</b>
<b>I</b>	<b>Trường hợp thẩm định hồ sơ cấp mới</b>	
1	Đề án, báo cáo xả nước thải với lưu lượng nước thải dưới 100m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000
2	Đề án, báo cáo xả nước thải có lưu lượng nước thải từ 100m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	900.000
3	Đề án, báo cáo xả nước thải có lưu lượng nước thải từ 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	2.200.000
4	Đối với đề án, báo cáo xả nước thải với lưu lượng nước thải từ 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	4.500.000
<b>II</b>	<b>Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép</b>	50% so với cấp mới
<b>III</b>	<b>Trường hợp thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép</b>	30% so với cấp mới

3. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hà Nam.

4. Quản lý sử dụng: Số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 14. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân là chủ dự án đầu tư khi nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án thuộc thẩm quyền quyết định, phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam.

2. Mức thu:

Đơn vị tính: Triệu đồng/hồ sơ

TT	Nhóm dự án	Tổng mức đầu tư ≤ 50 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư >50 và ≤ 100 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư >100 và ≤ 200 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư >200 và ≤ 500 tỷ Đồng	Tổng mức đầu tư > 500 tỷ Đồng
1	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5	6,5	12	14	17
2	Nhóm 2: Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15	16	25
3	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17	18	25
4	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	7,8	9,5	17	18	24
5	Nhóm 5: Dự án giao thông	8,1	10	18	20	25
6	Nhóm 6: Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19	20	26
7	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5	6	10,8	12	15,6

- Trường hợp thẩm định lại: Mức thu phí được xác định bằng 50% mức thu tại biểu trên.

3. Tổ chức thu phí: Chi cục bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường; Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam.

4. Quản lý sử dụng: Số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp vào ngân sách nhà nước.

**Điều 15: Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung**

1. Đối tượng nộp phí:

Các tổ chức, cá nhân trong nước, nước ngoài có các dự án khai thác khoáng sản phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (thẩm định lập lại và bổ sung) thuộc thẩm quyền thẩm định và phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh theo Nghị định

19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và môi trường về cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản.

2. Mức thu:

Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung: 17.000.000 đồng/phương án.

Trường hợp thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung: mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu lần đầu.

3. Tổ chức thu phí: Chi cục bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Quản lý sử dụng: Số thu được để lại 60% cho cơ quan thu và 40% nộp vào ngân sách nhà nước.

## **Chương II** **CÁC LOẠI LỆ PHÍ**

### **Điều 16. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người sử dụng lao động khi làm thủ tục để cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp hoặc cấp lại giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2. Mức thu:

a) Cấp mới giấy phép lao động: 600.000 đồng/1 giấy phép;

b) Cấp lại giấy phép lao động: 450.000 đồng/1 giấy phép.

3. Tổ chức thu lệ phí:

a) Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Hà Nam thu lệ phí đối với các đối tượng ngoài khu công nghiệp;

b) Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hà Nam thu lệ phí đối với các đối tượng trong khu công nghiệp.

4. Quản lý sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

### **Điều 17. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Chủ đầu tư các công trình xây dựng mới, cải tạo, sửa chữa lớn, trùng tu, tôn tạo khi được các cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

## 2. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/lần

TT	Nội dung thu	Mức thu
1	Cấp phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ của nhân dân tại địa bàn thành phố, thị xã	50.000
2	Cấp phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ của nhân dân tại địa bàn các huyện và các vùng còn lại	30.000
3	Cấp phép xây dựng đối với công trình khác	100.000

3. Tổ chức thu lệ phí: Sở Xây dựng, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ban quản lý Khu Đại học Nam Cao; UBND cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị trực tiếp thu.

4. Quản lý sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

### Điều 18. Lệ phí đăng ký cư trú

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người đăng ký cư trú khi thực hiện đăng ký cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

2. Đối tượng miễn, không thu lệ phí:

a) Đối tượng được miễn lệ phí:

Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; hộ nghèo; trẻ em; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng.

b) Không thu lệ phí trong các trường hợp sau: xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; điều chỉnh lại địa chỉ trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú trường hợp do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà.

## 3. Mức thu:

Đơn vị tính: Đồng/lần

TT	Nội dung thu	Mức thu	
		Các phường thuộc thành phố, thị xã	Khu vực khác
1	Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú.	15.000	7.000
2	Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú cho hộ gia đình, cá nhân.	20.000	10.000

3	Trường hợp cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà	10.000	5.000
4	Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú; gia hạn tạm trú	8.000	4.000

4. Tổ chức thu lệ phí:

a) Công an thành phố, thị xã.

b) Công an và UBND xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thị xã .

5. Quản lý sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

**Điều 19. Lệ phí đăng ký kinh doanh**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Hà Nam có nhu cầu đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã phải nộp lệ phí đăng ký kinh doanh.

Các tổ chức, cá nhân đề nghị cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh phải nộp lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh.

2. Các đối tượng miễn nộp lệ phí:

a) Không thu lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh cho các cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước.

b) Không thu lệ phí đối với trường hợp điều chỉnh lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà.

c) Không thu lệ phí đăng ký chấm dứt, tạm ngừng kinh doanh đối với Hộ kinh doanh.

d) Không thu lệ phí đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đối với Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.

3. Mức thu:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp mới, cấp lại và cấp giấy thay đổi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã)	Đồng /1 lần cấp	50.000
2	Cấp mới, cấp lại và cấp giấy thay đổi giấy chứng nhận đăng ký quỹ tín dụng nhân dân; liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của quỹ tín dụng nhân dân, liên hiệp hợp tác xã)	Đồng /1 lần cấp	50.000

3	Cung cấp thông tin giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân.	Đồng /1 lần cung cấp	20.000
---	--	----------------------	--------

4. Tổ chức thu lệ phí: Sở Kế hoạch và đầu tư; Phòng Tài chính – kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố.

5. Quản lý sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

**Điều 20. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

2. Đối tượng miễn nộp lệ phí: Hộ nghèo.

3. Mức thu:

TT	Nội dung thu	ĐV tính	Mức thu lệ phí		
			Cá nhân, hộ gia đình		Tổ chức
			Các phường thuộc thành phố, thị xã	Khu vực khác	
<b>1</b>	<b>Cấp giấy chứng nhận mới</b>				
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	25.000	12.000	100.000
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/giấy	100.000	50.000	500.000
<b>2</b>	<b>Cấp đổi, cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận</b>				50.000
	- Trường hợp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/lần	20.000	10.000	
	- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất	Đồng/lần	50.000	25.000	

3	<b>Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai</b>	Đồng/ lần	28.000	14.000	Đăng ký biến động về đất đai mà phải cấp mới giấy chứng nhận thì mức thu như cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất
4	<b>Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính</b>	Đồng/ văn bản	15.000	7.000	30.000

4. Tổ chức thu lệ phí: Văn phòng đăng ký đất đai.

5. Quản lý sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào Ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm.

#### **Điều 21. Lệ phí hộ tịch**

1. Đối tượng nộp lệ phí: Cá nhân yêu cầu quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch.

2. Đối tượng miễn nộp lệ phí:

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước, thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Mức thu:

- Đối với các việc đăng ký hộ tịch thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã:

TT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Khai sinh	Đồng/1 việc	7.000
2	Khai tử	Đồng/1 việc	7.000
3	Kết hôn (trường hợp đăng ký lại)	Đồng/1 việc	25.000
4	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/1 việc	15.000
5	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú trong nước	Đồng/1 việc	10.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/1 việc	10.000

7	Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Đồng/1 việc	7.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ khác	Đồng/1 việc	7.000

- Các việc đăng ký hộ tịch thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện:

STT	Nội dung thu	Đơn vị tính	Mức thu
1	Khai sinh	Đồng/1 việc	70.000
2	Khai tử	Đồng/1 việc	70.000
3	Kết hôn	Đồng/1 việc	1.200.000
4	Giám hộ, chấm dứt giám hộ	Đồng/1 việc	70.000
5	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/1 việc	1.200.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc; thay đổi cải chính, bổ sung hộ tịch có yếu tố nước ngoài	Đồng/1 việc	25.000
7	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Đồng/1 việc	70.000
8	Đăng ký hộ tịch khác	Đồng/1 việc	70.000

4. Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thị xã; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

5. Quản lý sử dụng: Tổ chức thu lệ phí nộp 100% số lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, chi phí cho công tác thu lệ phí được cấp theo dự toán được duyệt hàng năm./.

**CHỦ TỊCH**



**Phạm Sỹ Lợi**